TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 – CÀ MAU** **TỈNH CÀ MAU**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Bản án số: 120/2025/DS-ST Ngày 18-8-2025 V/v Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - CÀ MAU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ toạ phiên toà: Ông Nguyễn Văn Hợp.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Huỳnh Văn Năm;

Ông Hồ Quang Minh.

- Thư ký phiên toà: Ông Huỳnh Hiếu Nghĩa, là Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau tham gia phiên tòa: Ông Đoàn Chí Nguyện – Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Cà Mau tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 235/2023/TLST-DS ngày 31 tháng 3 năm 2023 về việc Tranh chấp quyền sử dụng đất, hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2025/QĐXXST-DS ngày 01 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thanh B, sinh năm 1972; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Bị đơn:*

1. Bà Nguyễn Bé N, sinh năm 1979; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; có mặt.

2. Ông Trần Văn T, sinh năm 1978; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Tạ Ngọc C, sinh năm 1965; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; có mặt.

2. Ông Tạ Ngọc T1, sinh năm 1990; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

3. Ông Tạ Ngọc T2, sinh năm 1992; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

4. Bà Tạ Cẩm T3, sinh năm 1996; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

5. Bà Trần Thị Thế V, sinh năm 2003; địa chỉ: Khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Theo đơn khởi kiện ngày 22 tháng 3 năm 2023, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, nguyên đơn bà Lê Thanh B, trình bày: Ngày 24 tháng 10 năm 2011, bà Lê Thanh B và bà Nguyễn Bé N có ký kết hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với phần đất thuộc một phần của thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, chiều ngang 5m, chiều dài 14m, chiều lài diện tích 70m^2 đất nuôi trồng thuỷ sản, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD459859 do Ủy ban nhân dân huyện T cấp ngày 28 tháng 01 năm 2011 cho hộ bà Lê Thanh B, đất toạ lạc khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau. Việc chuyển nhượng được lập thành hợp đồng chuyển nhượng viết tay dưới dạng "giấy chuyển nhượng đất" ngày 24 tháng 10 năm 2011, giá chuyển nhượng trong hợp đồng là 10.000.000 đồng, sau khi chuyển nhượng xong, bà đã giao đất cho chồng bà N, ông T quản lý và sử dụng đến nay; phần đất chuyển nhượng này có vị trí nằm tiếp giáp liền với phần đất mà ông T, bà N đã được cấp giấy chứng nhận trước đó do ông bà nhận chuyển nhượng từ phía ông A (là cha của bà B). Quá trình sử dụng đất, ông T bà N đã tự ý xây dựng nhà trên phần diện tích lớn hơn phần diện tích nhận chuyển nhượng từ bà. Bà thống nhất với kết quả đo vẽ của Công ty TNHH MTV T6. Bà yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T, bà N tháo dở công trình xây dựng trên đất lấn chiếm trả lại diện tích theo đo đạt thực tế là 15m^2 nêu trên. Bà xác định, vị trí tranh chấp có diện tích 15m^2 nằm ngoài phần diện tích đất mà bà chuyển nhượng cho bà N, ông T năm 2011 nên việc bị đơn xây dựng trên vị trí này là đã lấn sang phần đất của bà đã được cấp giấy chứng nhận hợp pháp. Thống nhất việc chuyển nhượng đất cho ông T, bà N năm 2011.

- Theo đơn khởi kiện ngày 05 tháng 4 năm 2024, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, bị đơn bà Nguyễn Bé N, ông Trần Văn T thống nhất trình bày: Ngày 24 tháng 10 năm 2011, ông bà có nhận chuyển nhượng của bà Lê Thanh B phần đất có diện tích 70m^2 ngang 5m dài 14m toạ lạc khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau với giá chuyển nhượng là 10.000.000 đồng, việc chuyển nhượng có lập thành giấy chuyển nhượng viết tay như bà B trình bày. Phần đất chuyển nhượng này nằm tiếp giáp với phần đất mà ông bà được cấp giấy chứng nhận năm 2013 do nhận chuyển nhượng từ cha của bà B là ông A. Để mở rộng diện tích đất nên ông bà chuyển nhượng phần đất này của bà B, sau khi chuyển nhượng ông bà có xây dựng nhà trên đất đúng bằng diện tích phần đất chuyển nhượng của bà B, không có việc xây lấn sang đất bà B ngang 4m, dài 3m như bà B trình bày. Bà B khởi kiện yêu cầu trả phần diện tích 15m2, ông bà không đồng ý. Ông bà yêu cầu Toà án công nhận hợp đồng chuyển nhượng đất đã giao kết giữa ông bà và bà B đối với phần đất có diệ tích 70m^2 nằm tiếp giáp với phần đất mà ông bà đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2011. Ông bà xác định, vị trí đất tranh chấp nằm trong phần diện tích đất mà ông bà nhận chuyển nhượng của bà B năm 2011, thống nhất với kết quả đo vẽ, định giá đã thực hiện.

- Tại phiên tòa, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Tạ Ngọc C trình bày: Thống nhất với trình bày của bà Lê Thanh B, thống nhất việc chuyển nhượng đất giữa bà B và bà N. Yêu cầu ông T bà N trả lại phần đất đã lấn chiếm theo đo đạt thực tế cho

gia đình ông.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 – Cà Mau phát biểu quan điểm:

Về thủ tục tố tụng: Tòa án tiến hành thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án. Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn, bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt chấp hành đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Đối với các đương sự vắng mặt không rõ lý do trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên toà đã không chấp hành đúng nghĩa vụ của mình theo quy định.

Về nội dung vụ án: Đề nghị công nhận hiệu lực hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24 tháng 10 năm 2011, giữa bên chuyển nhượng bà Lê Thanh B và bên nhận chuyển nhượng ông Trần Văn T bà Nguyễn Bé N. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện bà B buộc ông T bà N trả lại cho bà B giá trị phần đất tranh chấp. Án phí và chi phí tố tụng đề nghị xem xét theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án và đã được xem xét tại phiên toà, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn giao trả lại phần đất đã lấn chiếm; bị đơn có phản tố yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng đã giao kết. Đây là các quan hệ dân sự được quy định tại khoản 3, khoản 9 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn ông T, bà N cư trú tại khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 3 – Cà Mau, tỉnh Cà Mau theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Tại phiên tòa, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm Tạ Ngọc T1, Tạ Ngọc T2, Tạ Cẩm T3, Trần Thị Thế V vắng mặt không có lý do mặc dù đã được Tòa án triệu tập xét xử hợp lệ đến lần thứ hai. Hội đồng xét xử căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan này.

[3] Thửa đất số 131 tờ bản đồ số 8 tọa lạc tại khóm A, xã S đã được Ủy ban nhân dân huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BD459859 ngày 28/01/2011 cho hộ bà Lê Thanh B. Ngày 24 tháng 10 năm 2011, bà B và bà N có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đối với một phần thửa đất này, diện tích là 70m^2 ngang 5m dài 14m nằm tiếp giáp thửa đất số 77, tờ bản đồ số 08 diện tích 74m^2 mà bà N, ông T được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2013. Việc chuyển nhượng này đều được các bên thừa nhận, thống nhất thông tin chuyển nhượng, diện tích chuyển nhượng, vị trí đất cũng như giữa các bên đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ giao đất giao tiền, đây là tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự do các bên thừa nhận.

[4] Xét yêu cầu giao trả lại đất bị lấn chiếm của bà B, Hội đồng xét xử xét thấy: Kết quả trích đo tại Mảnh đo đạt chỉnh lý thửa đất do Công ty TNHH MTV T6 thể hiện thửa đất của ông T, bà N là thửa số 77, tiếp giáp với thửa đất được cấp giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất cho hộ bà B. Phần đất của bà B mà ông T, bà N đã xây dựng nhà ở có chiều rộng phía tây là 5 m liền kề với thửa 77, đúng bằng chiều rộng hai bên đã thỏa thuận chuyển nhượng. Cạnh phía bắc có tổng chiều dài 13,13m + 0,69m + 1,93m + 1,07m = 16,82m. Cạnh phía nam có chiều dài 12,10m + 1,90m + 3m = 17m. Trong khi đó, bà B, ông T, bà N đều thừa nhận ngày 24 tháng 10 năm 2011, bà B và bà N các bên lập hợp đồng chuyển nhượng với chiều dài 14m. Như vậy, sau khi trừ đi phần diện tích đã thỏa thuận chuyển nhượng, ông T, bà N đã xây lấn sang phần đất của bà B như sau: Cạnh phía bắc xây lấn 2,82m, cạnh phía nam 2m và chiều rộng là 5m, tổng diện tích 14,5 m^2. Bà B yêu cầu ông T, bà N trả lại phần diện tích 3m x 5x = 15 m^2 là chưa chính xác mà diện tích lấn chiếm được xác định chỉ 14,5 m^2. Bà B khởi kiện yêu cầu ông T, bà N trả lại diện tích lấn chiếm này là có căn cứ được chấp nhận.

[5] Ông T bà N và bà B đều thống nhất việc chuyển nhượng đối với phần đất ngang 5m dài 14m, diện tích 70m^2 toạ lạc khóm A, thị trấn S, thống nhất vị trí chuyển nhượng tính từ vị trí tiếp giáp thửa đất số 77, tờ bản đồ số 8, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM388892 cấp ngày 16 tháng 01 năm 2013 cấp cho ông T, bà N. Xét thấy, phần đất chuyển nhượng giữa các bên thời điểm chuyển nhượng là loại đất nuôi trồng thuỷ sản, thuộc một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà B. Tuy nhiên, theo Công văn số 76/PKT ngày 14 tháng 8 năm 2025 của Ủy ban nhân dân xã S xác định phần tranh chấp *"Đối chiếu với quy hoạch hiện tại được cấp thẩm quyền phê duyệt thì thửa đất nêu trên một phần thửa đất thuộc quy hoạch đất hạ tầng giao thông, một phần còn lại của thửa đất phù hợp với quy hoạch đất ở, phần diện tích phù hợp quy hoạch đất ở là đủ điều kiện được phép chuyển mục đích sang đất ở theo quy định".* Do phần đất tranh chấp được phép chuyển mục đích sử dụng và hiện nằm tiếp giáp với phần đất mà ông T, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên trong trường hợp công nhận cho ông T, bà N phần đất này vẫn phù hợp với việc tách thửa, hợp thửa quy định tại Điều 3 Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 14/10/2024 của UBND tỉnh C quy định về điều kiện, diện tích tối thiểu tách thửa đất, hợp thửa đất đối với từng loại đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

[6] Xét yêu cầu công nhận hợp đồng chuyển nhượng của ông T bà N, Hội đồng xét xử xét thấy thửa đất mặc dù các bên chỉ lập hợp đồng viết tay nhưng bà B đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà B, các thành viên hộ đều thống nhất chuyển nhượng; ông T, bà N đã nhận đất, sử dụng ổn định và thanh toán toàn bộ giá trị chuyển nhượng 10.000.000 đồng cho bà B. Từ những phân tích trên, căn cứ Điều 129 Bộ luật Dân sự 2015 và Án lệ số 55/2022/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 07 tháng 9 năm 2022 và được công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao, có đủ cơ sở để công nhận hiệu lực của hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24 tháng 10 năm 2011, giữa bên chuyển nhượng là hộ bà Lê Thành B1 do và B1 làm đại diện với bên chuyển nhượng là ông T, bà N, vị trí đất chuyển nhượng là một phần thửa đất 131, diện tích chuyển nhượng 70m^2 tiếp giáp với thửa 77 đã được công nhận cho ông T, bà N.

[7] Bà B1 yêu cầu vợ chồng ông T, bà N trả lại diện tích đất lấn chiếm. Lẽ ra phải buộc vợ chồng ông T, bà N trả lại đất. Tuy nhiên, hiện nay phần đất này đã được ông T, bà N xây dựng nhà ở kiên cố. Vì vậy, để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của bà

B1 cũng như hạn chế thiệt hại từ việc tháo dỡ công trình xây dựng kiên cố trên đất đối với bà N, ông T thì cần buộc ông T bà N phải trả lại cho bà B1 giá trị đối với phần đất lấn chiếm 14,5m^2 này, công nhận cho ông T, bà N phần đất trên tiếp tục quản lý sử dụng là cần thiết và phù hợp với thực tế sử dụng đất các bên. Chứng thư thẩm định, đất có giá 2.657.000 đồng/m^2. Như vậy giá trị phần đất lấn chiếm là 2.657.000 đồng/m^2 x 14,5 m^2 = 38.526.500 đồng. Căn cứ các Điều 26, 31 Luật đất đai năm 2024, các Điều 175, 176, 221 Bộ luật dân sự năm 2015, buộc ông T, bà N trả lại cho bà B1, ông C 38.526.500 đồng giá trị quyền sử dụng 14,5 m2 đất và công nhận cho ông T, bà N phần diện tích đất lấn chiếm này.

[8] Về chi phí tố tụng: Toàn bộ chi phí tố tụng là 49.454.000 đồng. Áp dụng Điều 157, Điều 165 của Bộ luật tố tụng dân sự. Vì yêu cầu của các đương sự được chấp nhận nên đối với phần chi phí tố tụng mỗi bên phải chịu ½ chi phí này tương đương với số tiền 49.454.000 đồng/2 = 24.727.000 đồng. Do bà B1 đã nộp tạm ứng trước nên ông T, bà N phải hoàn lại cho bà B1 số tiền chi phí tố tụng mà mình phải chịu.

[9] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà B1 phải chịu án phí đối với công nhận hợp đồng là 300.000 đồng. Ông T, bà N phải chịu án phí đối với phần nghĩa vụ phải thực hiện là 38.526.500 đồng x 5% = 1.926.000 đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3, khoản 9 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 157; Điều 165; Điều 227; Điều 228; khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự; các Điều 175, 176, 221, 129 của Bộ luật dân sự năm 2015; các Điều 26, 31 của Luật đất đai năm 2024; Điều 3 Quyết định số 48/2024/QĐ-UBND ngày 01/3/2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh C; Án lệ số 55/2022/AL được Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thông qua ngày 07 tháng 9 năm 2022 và được công bố theo Quyết định số 323/QĐ-CA ngày 14 tháng 10 năm 2022 của Chánh án Tòa án nhân dân Tối cao; Điều 26, Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Lê Thanh B. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Trần Văn T và bà Nguyễn Bé N.

1. Buộc ông Trần Văn T và bà Nguyễn Bé N trả lại cho bà Lê Thanh B giá trị quyền sử dụng diện tích đất lấn chiếm là 38.526.500 (ba mươi tám triệu năm trăm hai mươi sáu nghìn năm trăm) đồng.

2. Công nhận ông Trần Văn T và bà Nguyễn Bé N được quyền tiếp tục quản lý, sử dụng diện tích đất lấn chiếm 14,5 m² thuộc một phần thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, tại khóm A, xã S, tỉnh Cà Mau, có tứ cận:

Phía bắc giáp thửa phần đất còn lại hộ bà Lê Thanh B (thửa179).

Phía nam giáp đất bà Đinh Thị T4.

Phía đông giáp phần đất còn lại hộ bà Lê Thanh B (thửa179).

Phía tây phần đất công nhận cho ông Trần Văn T, bà Nguyễn Bé N .

Hiện trạng đất tương ứng với các vị trí M5M6M43M39M40 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

3. Công nhận Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất lập ngày 24 tháng 10 năm 2011 giữa bên chuyển nhượng là hộ bà Lê Thanh B (do bà B đại diện) và bên nhận chuyển nhượng là ông Trần Văn T và bà Nguyễn Bé N có hiệu lực pháp luật;

Phần đất chuyển nhượng có diện tích 70 m² (ngang 5m, dài 14m), là một phần thuộc thửa đất số 131, tờ bản đồ số 08, tiếp giáp với thửa đất số 77 mà ông T, bà N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BM388892 ngày 16 tháng 01 năm 2013; có tứ cận:

Phía bắc giáp thửa đất bà Ngô Thị Ánh .

Phía nam giáp thửa đất Lê Thành N1, Đinh Thị T5.

Phía đông giáp thửa đất công nhận cho ông Trần Văn T, bà Nguyễn Bé N.

Phía tây giáp thửa số 77.

Hiện trạng đất tương ứng với các vị trí M6M7M10M46M45M42M43 trên sơ đồ bản vẽ kèm theo.

4. Về chi phí tố tụng:

Bà Lê Thanh B phải chịu 24.727.000 (hai mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn) đồng.

Ông Trần Văn T và bà Nguyễn Bé N phải chịu 24.727.000 (hai mươi bốn triệu bảy trăm hai mươi bảy nghìn) đồng. Ông T, bà N phải hoàn lại số tiền này cho bà Lê Thanh B.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thanh B phải chịu 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, bà đã nộp tạm ứng trước 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0006467 ngày 31 tháng 3 năm 2023 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Nay thuộc Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau) được chuyển thu đối trừ. Bà B không phải nộp tiếp.

Bà Nguyễn Bé N, ông Trần Văn T phải chịu 1.926.000 (một triệu chín trăm hai mươi sáu nghìn) đồng án phí dân sự sơ thẩm, ông bà đã nộp tạm ứng trước 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí theo biên lai thu tiền số 0004815 ngày 05 tháng 4 năm 2024 Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trần Văn Thời (Nay thuộc Phòng Thi hành án dân sự khu vực 3 – Cà Mau) được chuyển thu đối trừ. Ông bà còn phải nộp tiếp số tiền là 1.626.000 (một triệu sáu trăm hai mươi sáu nghìn) đồng.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ

ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án, hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KT-NV TAND tỉnh Cà Mau;
- VKSND khu vực 3 – Cà Mau;
- THADS tỉnh Cà Mau;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu văn thư.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Văn Hợp